



Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

ngày 30 tháng 06 năm 2013

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 50

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường; đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</i>
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SVIC (SVIC Invest)	Tầng 7+8, tòa nhà AC, Lô A1A, Cụm sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Hoạt động chính của Công ty là xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình cơ sở hạ tầng; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác và hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, hoàn thiện công trình xây dựng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; kinh doanh, quảng cáo, quản lý và tư vấn bất động sản;	100%

Tại ngày 28 tháng 06 năm 2013, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ban hành Quyết định số 19/2013/QĐ-SVIC-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SVIC với lý do giải thể là tái cấu trúc doanh nghiệp theo quyết định của chủ sở hữu là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 300 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 300 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 7+8, tòa nhà AC, Lô A1A, Cụm sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và mười bốn (14) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 347 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 311 người).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012 Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Lê	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 01 năm 2013
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2013
Ông Bùi Gia Anh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2013
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2013
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2013
Ông Trần Đỗ Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 01 năm 2013
Bà Đàm Ngọc Bích	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 01 năm 2013 Miễn nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Hoàng Thị Thanh Hải	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 05 năm 2012 Tái bổ nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2013
Bà Ninh Thị Lan Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2008
Bà Bùi Thị Minh Thu	Thành Viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2012

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Bùi Gia Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2012
Ông Phạm Thành Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 03 năm 2013
Ông Nguyễn Xuân Thơ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này là ông Bùi Gia Anh - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 08 năm 2013



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60972024/16533348

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin (“Tổng Công ty”) được trình bày từ trang 5 đến trang 50 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác. Trong báo cáo soát xét ngày 29 tháng 08 năm 2012, công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến có bổ sung vấn đề cần lưu ý đối với các báo cáo tài chính này. Các báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi cùng một công ty kiểm toán. Trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 03 năm 2013, công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.



Trần Đ. Đ. Indra
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2013-004-1

Lê Đức Linh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1672-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 08 năm 2013

PH
Y
Đ
H
H
C
P
H

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		416.071.030.112	419.452.350.784
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	90.910.609.872	65.835.212.846
111	1. Tiền mặt tại quỹ		3.475.023.596	2.522.032.240
112	2. Tiền gửi ngân hàng		40.408.586.276	43.813.180.606
113	3. Tiền đang chuyển		27.000.000	-
114	4. Các khoản tương đương tiền		47.000.000.000	19.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	202.142.464.000	247.769.068.648
121	1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		103.254.589.617	96.214.408.265
128	2. Đầu tư ngắn hạn khác		142.700.000.000	175.500.000.000
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(43.812.125.617)	(23.945.339.617)
130	III. Các khoản phải thu	6	109.518.143.763	93.882.725.712
131	1. Phải thu của khách hàng		114.629.959.670	88.449.849.760
132	2. Trả trước cho người bán		6.128.281.137	1.206.250.820
133	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		425.525.690	32.861.292
138	4. Các khoản phải thu khác		4.191.765.777	13.919.954.458
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(15.857.388.511)	(9.726.190.618)
140	IV. Hàng tồn kho		502.735.086	855.273.447
142	1. Ấn chỉ		478.154.776	771.960.227
143	2. Công cụ, dụng cụ		24.580.310	83.313.220
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.997.077.391	11.110.070.131
151	1. Tạm ứng		11.848.312.032	10.034.095.796
152	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		911.804.489	829.773.379
154	3. Cầm cố, ký quỹ và thế chấp ngắn hạn		236.960.870	246.200.956
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		192.117.990.737	160.086.964.207
210	I. Tài sản cố định		36.893.254.360	38.862.714.513
211	1. Tài sản cố định hữu hình	7	36.243.254.360	38.210.482.370
212	Nguyên giá		43.875.593.371	46.267.712.460
213	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.632.339.011)	(8.057.230.090)
217	2. Tài sản cố định vô hình	8	-	2.232.143
218	Nguyên giá		1.995.000.000	1.995.000.000
219	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.995.000.000)	(1.992.767.857)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		650.000.000	650.000.000
220	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	137.500.000.000	102.000.000.000
221	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn		62.000.000.000	53.000.000.000
228	2. Đầu tư dài hạn khác		75.500.000.000	49.000.000.000
229	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
240	III. Tài sản dài hạn khác		17.724.736.377	19.224.249.694
241	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.768.444.764	202.714.981
242	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		9.494.519.413	6.331.269.527
243	3. Ký quỹ bảo hiểm	10	6.000.000.000	6.000.000.000
244	4. Cầm cố, ký quỹ dài hạn		461.772.200	6.690.265.186
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		608.189.020.849	579.539.314.991


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		292.842.596.976	255.979.796.329
310	I. Nợ ngắn hạn		77.542.886.793	51.778.850.951
313	1. Phải trả người bán	11	40.445.831.547	26.337.957.619
314	2. Người mua trả tiền trước		1.971.516.921	1.975.199.669
315	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	7.421.894.927	13.021.305.125
316	4. Phải trả công nhân viên		2.171.412.029	2.540.137.876
317	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	25.219.660.837	7.842.441.107
323	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		312.570.532	61.809.555
330	II. Các khoản dự phòng nghiệp vụ	14	211.403.151.584	201.198.998.560
331	1. Dự phòng phí	14.1	94.060.585.955	115.957.082.516
333	2. Dự phòng bồi thường	14.2	91.100.171.413	59.907.374.447
334	3. Dự phòng dao động lớn	14.3	26.242.394.216	25.334.541.597
340	III. Nợ khác		3.896.558.599	3.001.946.818
341	1. Chi phí phải trả		3.896.558.599	3.001.946.818
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	15	315.346.423.873	323.559.518.662
410	I. Nguồn vốn		315.346.423.873	323.559.518.662
411	1. Vốn góp của cổ đông		300.000.000.000	300.000.000.000
413	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.200.000.000	-
416	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		4.543.488.767	4.074.487.685
418	4. Lợi nhuận chưa phân phối		9.602.935.106	19.485.030.977
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		608.189.020.849	579.539.314.991

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 06 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (VNĐ)	40.095.498.863	25.004.191.717
2. Số dư ngoại tệ (USD)		0,92



Người lập
Ninh Viêt Hòa



Phó Giám đốc Ban Kế toán
Nguyễn Thị Thái Hằng



Tổng Giám đốc
Bùi Gia Anh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012
01	Thu phí bảo hiểm gốc	16.1	110.124.624.314	175.197.380.520
02	Thu phí nhận tái bảo hiểm	16.2	10.859.226.981	16.476.085.646
03	Các khoản giảm trừ		(30.198.589.454)	(49.831.516.913)
04	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	16.3	(29.506.646.504)	(48.305.213.801)
05	Giảm phí		-	(565.464.781)
06	Hoàn phí		(691.942.950)	(960.838.331)
08	(Tăng)/Giảm dự phòng phí	14	21.896.496.561	1.125.435.475
09	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		8.934.474.948	14.587.151.613
10	Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		430.577.059	6.355.188.744
11	Thu khác nhận tái bảo hiểm		317.068.205	-
12	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		1.274.064	6.843.171.273
13	Thu hoạt động khác		112.234.790	(487.982.529)
14	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01+02+03+08+09+10)		122.046.810.409	163.909.725.085
15	Chi bồi thường bảo hiểm gốc	17.1	(36.887.932.670)	(50.718.081.340)
16	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	17.2	(1.645.594.813)	(1.354.592.231)
17	Các khoản giảm trừ		5.438.802.231	4.366.312.786
18	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	17.3	5.330.802.231	4.343.502.786
19	Thu đòi người thứ ba bồi hoàn		400.000	-
20	Thu xử lý hàng đã bồi thường 100%		107.600.000	22.810.000
21	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (21=15+16+17)		(33.094.725.252)	(47.706.360.785)
23	(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường	14	(4.639.642.984)	(15.789.201.800)
24	Trích dự phòng dao động lớn	14	(907.852.619)	(4.255.258.478)
25	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(17.848.004.016)	(24.651.715.336)
26	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc		(14.559.254.513)	(20.227.168.607)
34	Chi khác hoạt động nhận tái bảo hiểm		(3.288.749.503)	(4.414.461.479)
40	Chi hoạt động kinh doanh khác		-	(10.085.250)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41=21+23+24+25)		(56.490.224.871)	(92.402.536.399)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42=14+41)		65.556.585.538	71.507.188.686
43	Chi phí bán hàng	18	(7.514.359.964)	(7.351.205.520)
44	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(45.947.768.207)	(56.396.148.706)
45	Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45=42+43+44)		12.094.457.367	7.759.834.460
46	Doanh thu hoạt động tài chính	20	26.200.472.528	35.715.898.121
50	Chi phí hoạt động tài chính	21	(24.353.691.357)	(9.192.287.855)
51	Lợi nhuận hoạt động tài chính (51=46+50)		1.846.781.171	26.523.610.266
52	Thu nhập khác		32.822.146	117.011.366
53	Chi phí khác		(382.325.635)	(592.067.059)
54	Lợi nhuận/(lỗ) khác (54=52+53)		(349.503.489)	(475.055.693)
55	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (55=45+51+54)		13.591.735.049	33.808.389.033
60	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	22.1	(3.519.798.861)	(8.554.597.258)
62	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (62=55+60)		10.071.936.188	25.253.791.775
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23		842



Người lập
Ninh Việt Hòa



Phó Giám đốc Ban Kế toán
Nguyễn Thị Thái Hằng



Tổng Giám đốc
Bùi Gia Anh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu phí bảo hiểm và hoa hồng		120.457.668.327	170.179.000.536
03	Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi		-	5.192.923.793
04	Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác		3.925.297.634	5.487.031.045
05	Tiền chi để trả bồi thường bảo hiểm		(32.877.689.596)	(59.281.320.124)
06	Tiền chi để trả hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm		(34.112.585.918)	(32.528.784.810)
07	Tiền chi để trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ		750.219.197	(2.800.810.547)
08	Tiền chi để trả cho người lao động		(14.774.847.674)	(18.944.209.177)
09	Tiền chi nộp thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(27.085.610.563)	(21.379.182.179)
10	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.365.878.163)	(6.355.903.438)
11	Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán		(2.431.219.884)	(24.571.597.944)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng trong) hoạt động kinh doanh		9.485.353.360	14.997.147.155
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác		495.954.834.796	229.595.661.515
22	Tiền thu lãi đầu tư		25.665.517.961	35.915.781.548
23	Tiền chi, cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác		8.200.000.000	-
24	Tiền đầu tư vào các đơn vị khác		(514.200.000.000)	(154.000.000.000)
25	Tiền mua TSCĐ		(15.709.091)	(539.705.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng trong)/từ hoạt động đầu tư		15.604.643.666	110.971.738.063
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền trả cổ tức cho cổ đông		(14.600.000)	(12.565.109.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động tài chính		(14.600.000)	(12.565.109.400)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		25.075.397.026	113.403.775.818
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		65.835.212.846	62.551.260.965
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	90.910.669.872	175.955.036.783


Người lập
Ninh Viết Hòa


Phó Giám đốc Ban Kế toán
Nguyễn Thị Thái Hằng


TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN BẢO HIỂM
SHB - VINACOMIN
SÀI GÒN - HÀ NỘI
Tống Giám đốc
Bùi桂 Anh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 08 năm 2013

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin (“Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường; đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</i>
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SVIC	Tầng 7, tòa nhà AC, Lô A1A, Cụm sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Hoạt động chính của Công ty là xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình cơ sở hạ tầng; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác và hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, hoàn thiện công trình xây dựng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; kinh doanh, quảng cáo, quản lý và tư vấn bất động sản; cũng như các hoạt động kinh doanh được phê duyệt trong Giấy phép Đăng ký Kinh doanh.	100%

Tại ngày 28 tháng 06 năm 2013, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ban hành Quyết định số 19/2013/QĐ-SVIC-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SVIC với lý do giải thể là tái cấu trúc doanh nghiệp theo quyết định của chủ sở hữu là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin.

Vốn điều lệ

Tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 300 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 300 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 7+8, tòa nhà AC, Lô A1A, Cụm sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và mười bốn (14) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 347 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 311 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CDKT ban hành ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài Chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296TC/QĐ/CDKT ngày 31/12/1996; Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin ("Công ty Mẹ") và công ty con là TNHH Một thành viên Đầu tư SVIC (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày thành lập, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Niên độ kế toán

Các báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn sáu tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo qui định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- ▶ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- ▶ Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; và
- ▶ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Theo đó, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, Tổng Công ty đã ngừng trích khấu hao cho các tài sản có nguyên giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng, đồng thời ghi nhận giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí trả trước và tiền hành phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

3.2 Trình bày và thuyết minh về các công cụ tài chính

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính, Tổng Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan khác để trình bày các thuyết minh bổ sung về công cụ tài chính theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp hteo)

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản cố định khác	04 năm
Phần mềm	03 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư tài chính

3.9.1 Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm;
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Tất cả các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.9.2. Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ. Dưới đây là công thức tính mức dự phòng quy định trong Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} (=) \text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} (x) \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường tại} \\ \text{ngày kết thúc} \\ \text{kỳ kế toán} \end{array} \right]$$

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Đầu tư tài chính* (tiếp theo)

3.9.2. *Dự phòng giảm giá đầu tư* (tiếp theo)

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 28 tháng 06 năm 2013.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, dự phòng được tính bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Tổng Công ty và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty.

3.9.3 *Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được chia trên lợi nhuận lũy kế của công ty con kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

3.10 *Các hợp đồng mua và bán lại*

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Tổng Công ty thực nhận.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa bao gồm các chi phí như chi phí hoa hồng phải trả cho doanh thu chưa thu được tiền,...

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Lợi ích nhân viên

3.12.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 17% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Tổng Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

3.12.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ thì Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ 01/01/2009 theo đó người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường và dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 ban hành bởi Bộ Tài chính.

Cụ thể các phương pháp trích lập dự phòng như sau:

3.13.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp ước tính dự phòng theo tỉ lệ phần trăm trên tổng phí bảo hiểm.

- ▶ Đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, đường sông, đường biển, đường sắt và hàng không, tỷ lệ áp dụng là 25% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại của loại hình bảo hiểm này trong năm tài chính.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, tỷ lệ áp dụng là 50% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại của từng loại hình trong năm tài chính.

3.13.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

- ▶ *Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết:* được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho Tổng Công ty hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- ▶ *Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại:* được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm thực giữ lại cho năm tài chính theo quy định tại Thông tư 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

3.13.3 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập bằng 1% của phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ đã áp dụng nhất quán trong năm trước và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố - Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo nghị định 46/2007/ND-CP ngày 22 tháng 3 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập để sử dụng cho các hoạt động phát triển kinh doanh của Công ty tối thiểu bằng 30% phần lợi nhuận giữ lại sau khi trích lập quỹ dự trữ bắt buộc, chia cổ tức và trích lập quỹ dự phòng tài chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

3.16.1 Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT/BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 ("Thông tư 125") do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận ở phần "Phí bảo hiểm trả trước" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.16.2 Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16.3 Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty.

3.17 Ghi nhận chi phí

3.17.1 Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường tạm ứng nhưng Tổng Công ty một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền tạm ứng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

3.17.2 Chi hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2010/TT/BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 do Bộ Tài Chính ban hành.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

3.17.3 Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận khi phát sinh.

3.17.4 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

3.18.1 Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

3.18.2 Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu lịch sử và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

3.19.1 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.19.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

3.19.2 Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán, tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.20 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ có khác biệt dẫn tới số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.21 Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán

Theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, những hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực mà được hạch toán theo đối ngoại bảng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	3.475.023.596	2.522.032.240
Trong đó:		
VNĐ	3.475.023.596	2.522.032.240
Tiền gửi ngân hàng	40.408.586.276	43.813.180.606
Trong đó:		
VNĐ	40.408.475.449	43.813.161.423
USD	110.827	19.183
Tiền đang chuyển	27.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	47.000.000.000	19.500.000.000
	90.910.609.872	65.835.212.846

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

		Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Đầu tư cổ phiếu		10.254.589.617	10.254.589.617
- Cổ phiếu niêm yết		912.449.617	912.449.617
- Cổ phiếu chưa niêm yết		9.342.140.000	9.342.140.000
Đầu tư trái phiếu ngắn hạn	[5.1]	93.000.000.000	85.959.818.648
Đầu tư ngắn hạn khác	[5.2]	142.700.000.000	175.500.000.000
- Tiền gửi ngắn hạn		142.700.000.000	175.500.000.000
Tổng giá trị danh mục đầu tư		245.954.589.617	271.714.408.265
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(43.812.125.617)	(23.945.339.617)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn		202.142.464.000	247.769.068.648

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.1 Đầu tư trái phiếu ngắn hạn

Chi tiết danh mục đầu tư trái phiếu doanh nghiệp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

Trái phiếu	Lãi suất		Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
	Năm đầu	Năm sau		
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long (*)	20%	Thả nổi	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh	15,5%	Thả nổi	33.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Thăng Long	20%	Thả nổi	30.000.000.000	30.959.818.648
			93.000.000.000	85.959.818.648

Trái phiếu doanh nghiệp tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 của Tổng Công ty bao gồm các trái phiếu được phát hành dưới hình thức chào bán riêng lẻ. Lãi suất năm đầu cố định, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, là lãi suất bình quân của các lãi suất huy động tiền gửi bằng VNĐ áp dụng đối với cá nhân kỳ hạn 12 tháng thanh toán cuối kỳ niêm yết tại Sở Giao dịch của các ngân hàng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam cộng với biên độ giao động của từng loại trái phiếu tại ngày thanh toán cố tức của các năm.

(*) Trái phiếu đã đáo hạn tại ngày 19 tháng 8 năm 2012, tuy nhiên đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty vẫn chưa thu hồi được gốc và lãi trái phiếu với số tiền tương ứng là 30 tỷ đồng và 6,28 tỷ đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng về khả năng thu hồi khoản gốc và lãi trái phiếu nêu trên trong giai đoạn Công ty Cổ phần Sông Đà- Thăng Long đang gặp khó khăn về tài chính, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 được ban hành bởi Bộ Tài chính.

5.2 Đầu tư ngắn hạn khác

Đầu tư ngắn hạn khác và các khoản đầu tư tiền gửi bằng VNĐ tại các Ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn trên ba (03) tháng và đáo hạn trong vòng một (01) năm. Các khoản tiền gửi này sẽ hưởng lãi suất từ 9%/năm – 14%/năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
Phải thu của khách hàng	114.629.959.670	88.449.849.760
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	16.555.452.048	24.527.717.110
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	9.586.431.048	3.081.605.114
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	63.633.950.600	30.158.360.025
Phải thu từ hoạt động tài chính	23.924.875.974	29.752.917.511
Phải thu khách hàng khác	929.250.000	929.250.000
Trả trước cho người bán	6.128.281.137	1.206.250.820
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	425.525.690	32.861.292
Phải thu khác	4.191.765.777	13.919.954.458
Tổng cộng các khoản phải thu	125.375.532.274	103.608.916.330
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(15.857.388.511)	(9.726.190.618)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	109.518.143.763	93.882.725.712

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	30.483.252.727	3.782.655.347	11.900.772.386	101.032.000	46.267.712.460
Tăng trong kỳ	-	265.907.271	-	-	265.907.271
<i>Mua mới</i>	-	265.907.271	-	-	265.907.271
Giảm trong kỳ	-	(2.596.194.360)	(6.800.000)	(55.032.000)	(2.658.026.360)
<i>Giảm khác (*)</i>	-	(2.596.194.360)	(6.800.000)	(55.032.000)	(2.658.026.360)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	<u>30.483.252.727</u>	<u>1.452.368.258</u>	<u>11.893.972.386</u>	<u>46.000.000</u>	<u>43.875.593.371</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	(1.566.811.014)	(2.704.040.347)	(3.727.918.179)	(58.460.550)	(8.057.230.090)
Tăng trong kỳ	(633.169.050)	(206.776.895)	(643.288.492)	(4.721.630)	(1.487.956.067)
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	(633.169.050)	(206.776.895)	(643.288.492)	(4.721.630)	(1.487.956.067)
Giảm trong kỳ	-	1.849.664.966	-	63.182.180	1.912.847.146
<i>Giảm khác (*)</i>	-	1.849.664.966	-	63.182.180	1.912.847.146
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	<u>(2.199.980.064)</u>	<u>(1.061.152.276)</u>	<u>(4.371.206.671)</u>	<u>-</u>	<u>(7.632.339.011)</u>
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	<u>28.916.441.713</u>	<u>1.078.615.000</u>	<u>8.172.854.207</u>	<u>42.571.450</u>	<u>38.210.482.370</u>
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	<u>28.283.272.663</u>	<u>391.215.982</u>	<u>7.522.765.715</u>	<u>46.000.000</u>	<u>36.243.254.360</u>

(*) Đây là khoản ghi giảm đối với những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo qui định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VNĐ</i>
Nguyên giá	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	1.995.000.000
Tăng trong kỳ	-
<i>Mua mới</i>	-
Giảm trong kỳ	-
<i>Giảm khác</i>	-
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	<u>1.995.000.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	(1.992.767.857)
Khấu hao trong kỳ	(2.232.143)
Thanh lý, nhượng bán	-
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	<u>(1.995.000.000)</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	<u>2.232.143</u>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	<u>-</u>

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn trên một năm	75.500.000.000	49.000.000.000
Đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	62.000.000.000	53.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	<u>137.500.000.000</u>	<u>102.000.000.000</u>

(*) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Thái và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Thăng Long với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu và đáo hạn tại ngày 23 tháng 11 năm 2014. Trái phiếu này được hưởng lãi suất cố định trong năm đầu, thả nổi trong các năm tiếp theo. Lãi suất trái phiếu trong năm đầu là 20%/năm và được trả sáu (06) tháng/lần.

10. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Ký quỹ bảo hiểm là khoản ký quỹ bắt buộc bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội. Theo quy định, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Các khoản phải trả hoạt động bảo hiểm	37.592.969.599	23.926.048.421
<i>Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc</i>	3.301.071.481	5.158.204.877
<i>Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm</i>	3.839.404.581	966.821.815
<i>Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm</i>	30.452.493.537	17.801.021.729
Phải trả khác	2.852.861.948	2.411.909.198
	40.445.831.547	26.337.957.619

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	Đã nộp trong kỳ VNĐ	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	1.490.584.762	13.969.943.521	14.371.843.593	1.088.684.690
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.697.837.936	6.683.048.747	11.233.151.144	6.147.735.539
Thuế khác	832.882.427	833.208.097	1.480.615.826	185.474.698
	13.021.305.125	21.486.200.365	27.085.610.563	7.421.894.927

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Bảo hiểm xã hội	113.068.361	46.440.384
Bảo hiểm y tế	22.455.114	13.266.883
Kinh phí công đoàn	239.634.497	373.433.664
Cổ tức phải trả	18.294.648.200	309.248.200
Các khoản phải trả khác (*)	6.549.854.665	7.100.051.976
	25.219.660.837	7.842.441.107

(*) Các khoản phải trả khác bao gồm các khoản thuế đại lý tạm giữ và các khoản tiền phải trả cho các đối tác nhưng chưa rõ nội dung.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	<i>Dự phòng phí VNĐ</i>	<i>Dự phòng bồi thường VNĐ</i>	<i>Dự phòng dao động lớn VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	115.957.082.516	59.907.374.447	25.334.541.597	201.198.998.560
Biến động trong kỳ	(21.896.496.561)	31.192.796.966	907.852.619	10.204.153.024
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	94.060.585.955	91.100.171.413	26.242.394.216	211.403.151.584

14.1 Dự phòng phí

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
Bảo hiểm sức khỏe & tai nạn con người	14.825.223.753	17.747.995.237
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	10.590.473.455	16.120.370.801
Bảo hiểm hàng hóa	6.267.655.911	10.026.813.685
Bảo hiểm hàng không	103.392.053	566.313.441
Bảo hiểm xe cơ giới	55.524.174.386	64.217.313.185
Bảo hiểm cháy nổ	3.739.759.009	3.470.402.344
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	1.475.568.006	2.667.662.989
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.261.934.212	1.077.478.253
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	272.405.170	62.732.581
	94.060.585.955	115.957.082.516

14.2 Dự phòng bồi thường

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
Bảo hiểm sức khỏe & tai nạn con người	1.491.008.459	1.139.781.494
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	17.752.850.471	19.696.363.893
Bảo hiểm hàng hóa	4.520.120.033	3.607.481.159
Bảo hiểm hàng không	6.203.523	11.326.269
Bảo hiểm xe cơ giới	22.152.173.538	22.219.837.273
Bảo hiểm cháy nổ	729.385.545	2.093.396.935
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	44.356.369.481	11.116.383.207
Bảo hiểm trách nhiệm chung	75.716.053	21.549.565
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	16.344.310	1.254.652
	91.100.171.413	59.907.374.447

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

14.2 Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường bao gồm:

1. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013. Khoản dự phòng này được trích ở mức 85.080.476.901 đồng Việt Nam tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất lớn nêu trên ước tính là 47.381.646.520 đồng Việt Nam.
2. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013. Khoản dự phòng này được ước tính vào khoảng 6.019.694.512 đồng Việt Nam tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Phần dự phòng bồi thường tăng trong kỳ, trị giá 4.639.642.984 đồng Việt Nam, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở thuần, tức là sau khi trừ đi phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm.

14.3 Dự phòng dao động lớn

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
Bảo hiểm sức khỏe & tai nạn con người	3.661.396.641	3.573.415.869
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	3.234.512.190	3.136.368.147
Bảo hiểm hàng hóa	3.662.930.436	3.585.565.735
Bảo hiểm hàng không	63.712.724	62.551.786
Bảo hiểm xe cơ giới	13.902.698.093	13.364.133.186
Bảo hiểm cháy nổ	790.298.465	727.744.729
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	667.239.502	638.287.145
Bảo hiểm trách nhiệm chung	251.648.758	242.711.045
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	7.957.407	3.763.955
	26.242.394.216	25.334.541.597

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của cổ đông VNĐ	Quỹ chênh lệch tỷ giá VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	300.000.000.000	-	-	2.953.542.089	30.029.439.282	332.982.981.371
Phân phối lợi nhuận của năm 2011	-	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	22.418.911.912	22.418.911.912
Phân phối quỹ	-	-	-	-	(29.439.282)	(29.439.282)
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	1.120.945.596	(1.120.945.596)	-
Truy thu của Cơ quan thuế	-	-	-	-	(1.812.935.339)	(1.812.935.339)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	300.000.000.000	-	-	4.074.487.685	19.485.030.977	323.559.518.662
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	300.000.000.000	-	-	4.074.487.685	19.485.030.977	323.559.518.662
Phân phối lợi nhuận của năm 2012	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	10.071.936.188	10.071.936.188
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.200.000.000	-	(1.200.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(285.030.977)	(285.030.977)
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	469.001.082	(469.001.082)	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	300.000.000.000	-	1.200.000.000	4.543.488.767	9.602.935.106	315.346.423.873

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Danh sách cổ đông

Danh sách cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	Vốn góp VNĐ	Tỷ lệ %
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	30.000.000.000	10%
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	15.000.000.000	5%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn- Hà Nội	30.000.000.000	10%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ Atexport	29.700.000.000	9,9%
Cổ đông khác	195.300.000.000	65,1%
	300.000.000.000	100%

16. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

16.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ
	Bảo hiểm sức khỏe & tai nạn con người	8.790.287.665
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	24.759.151.133	42.637.106.498
Bảo hiểm hàng hóa	9.009.379.870	28.220.506.257
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	56.300.018.604	71.564.940.611
Bảo hiểm cháy nổ	7.603.723.085	9.454.122.682
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	3.471.592.077	7.988.367.000
Bảo hiểm trách nhiệm chung	190.471.880	766.285.222
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
	110.124.624.314	175.197.380.520

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

16.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>
Bảo hiểm sức khỏe & tai nạn con người	35.042.680	77.567.863
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	5.727.336.500	12.437.540.599
Bảo hiểm hàng hóa	681.388.621	163.627.897
Bảo hiểm hàng không	116.093.760	1.041.936.537
Bảo hiểm xe cơ giới	-	-
Bảo hiểm cháy nổ	1.419.599.802	1.358.622.895
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	1.709.922.707	1.262.553.500
Bảo hiểm trách nhiệm chung	750.497.733	134.236.355
Bảo hiểm nông nghiệp	419.345.178	-
	10.859.226.981	16.476.085.646

16.3 Phí nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>
Bảo hiểm sức khỏe & tai nạn con người	-	-
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	22.476.967.155	32.697.289.266
Bảo hiểm hàng hóa	1.950.124.754	5.584.422.172
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	31.860.000	404.716.992
Bảo hiểm cháy nổ	2.728.774.027	5.228.374.245
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	2.271.722.211	4.014.748.886
Bảo hiểm trách nhiệm chung	47.198.357	375.662.240
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
	29.506.646.504	48.305.213.801

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

17.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Cho giai đoạn	Cho giai đoạn
	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ
Bảo hiểm sức khỏe & tai nạn con người	5.932.518.521	5.579.615.000
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	5.633.323.132	5.065.684.000
Bảo hiểm hàng hóa	3.458.903.511	4.063.872.349
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	18.989.571.108	26.614.885.151
Bảo hiểm cháy nổ	1.269.552.516	4.891.670.789
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	1.604.063.882	4.473.264.051
Bảo hiểm trách nhiệm chung	5.932.518.521	29.090.000
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
	36.887.932.670	50.718.081.340

17.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Cho giai đoạn	Cho giai đoạn
	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ
Bảo hiểm sức khỏe & tai nạn con người	-	-
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	1.042.294.121	1.060.988.526
Bảo hiểm hàng hóa	69.539.403	4.956.194
Bảo hiểm hàng không	22.327.280	17.407.575
Bảo hiểm xe cơ giới	-	83.650.470
Bảo hiểm cháy nổ	-	-
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	156.629.260	187.589.466
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	354.804.749	-
	1.645.594.813	1.354.592.231

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

17.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>
Bảo hiểm sức khỏe & tai nạn con người	-	-
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	3.560.918.004	4.121.697.660
Bảo hiểm hàng hóa	57.954.657	6.289.081
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	39.070.150	-
Bảo hiểm cháy nổ	344.346.724	-
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	1.328.512.696	143.240.421
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	72.275.624
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
	5.330.802.231	4.343.502.786

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>
Chi phí đại lý	172.504.545	192.089.000
Giao dịch tiếp khách	6.754.385.378	5.987.210.374
Chi phí quảng cáo	587.470.041	1.171.906.146
	7.514.359.964	7.351.205.520

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>
Chi phí nhân công	18.711.845.196	25.259.678.241
Chi phí nguyên vật liệu	3.519.665.442	4.236.194.601
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.490.188.210	2.106.130.751
Thuế và các khoản lệ phí khác	576.948.333	281.840.826
Dự phòng phải thu khó đòi	6.072.657.893	5.521.793.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.859.659.499	18.079.481.167
Chi phí bằng tiền khác	716.803.634	911.029.363
	45.947.768.207	56.396.148.706

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.413.716	58.361.357
Doanh thu từ hoạt động mua bán chứng khoán	-	1.971.478.011
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	15.066.814.878	19.665.206.614
Lãi chia từ vốn góp vào doanh nghiệp khác	39.600	-
Lãi trái phiếu	10.882.452.850	13.224.224.361
Doanh thu khác	239.751.484	796.627.778
	26.200.472.528	35.715.898.121

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>
Lỗ kinh doanh chứng khoán	4.464.690.348	8.978.429.358
Chi thủ tục phí ngân hàng	-	142.733.579
Phí lưu ký và giao dịch chứng khoán	22.215.009	71.124.918
Chi dự phòng giảm giá chứng khoán	19.866.786.000	-
	24.353.691.357	9.192.287.855

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>
Thuế TNDN hiện hành	6.683.048.747	13.060.789.522
Thuế TNDN hoãn lại	(3.163.249.886)	(4.506.192.264)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.519.798.861	8.554.597.258

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng đối chiếu giữa thu nhập kế toán và thu nhập chịu thuế cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 được trình bày dưới đây:

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>
Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế	13.591.735.045	33.808.389.033
Các khoản điều chỉnh tăng	13.140.499.545	18.434.769.054
Dự phòng đầu tư chứng khoán (gốc và lãi) theo đánh giá của Ban Giám đốc	10.176.500.000	17.420.980.000
Phụ cấp Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	487.500.000	410.000.000
Khấu hao văn phòng	603.789.054	603.789.054
Hoa hồng phải trả liên quan đến phí bảo hiểm phải thu	1.872.710.491	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(39.600)	-
Cổ tức	(39.600)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	26.732.194.990	52.243.158.087
Chi phí thuế TNDN	6.683.048.747	13.060.789.522
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	10.697.837.936	8.384.977.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	(11.233.151.144)	(9.894.727.726)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ	6.147.735.539	11.551.039.523

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	10.071.936.188	25.253.791.775
Số cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	336	842

24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản thù lao và phụ cấp của thành viên Hội đồng Quản trị

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>
Thù lao và phụ cấp	623.500.000	556.500.000
	623.500.000	556.500.000

Các khoản lương thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>
Lương và thưởng	1.163.651.008	1.347.745.799
	1.163.651.008	1.347.745.799

Ngoài lương và thưởng, Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị không có bất kỳ lợi ích nào khác.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết hoạt động

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng như sau:

	<i>Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i>
Cam kết thuê văn phòng không thể hủy ngang	2.431.000.000
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đến hạn trong vòng 1 năm</i>	<u>2.431.000.000</u>
	<u>2.431.000.000</u>

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty không có bất kỳ một nghĩa vụ gì liên quan đến kê khai thuế nhà thầu cho các nhà tái bảo hiểm do các nhà tái này đều thuộc các nước đã ký kết "Hiệp định tránh đánh thuế hai lần" với Việt Nam.

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

26.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Ban Tổng Giám đốc đến các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

26.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó, Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.3 Quản lý vốn và các yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty và công ty con trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thanh toán cho các nghĩa vụ và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán tối thiểu. Các yêu cầu về biên thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 125 của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu của Tổng Công ty. Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm – Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm – Bộ Tài chính đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty triệu VNĐ</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu triệu VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 30 tháng 06 năm 2013	245.015	37.795	648%
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	263.833	62.991	419%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty được tính toán theo quy định của Bộ Tài chính, là một chỉ số về trạng thái khả năng thanh toán tổng thể liên quan đến các hoạt động bảo hiểm.

26.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

26.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền thuộc trách nhiệm bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

27.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ về các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Phương pháp trích lập được dựa trên Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 07 năm 2012. Chi tiết về các phương pháp trích lập dự phòng như sau:

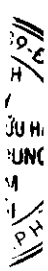
Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, theo quy định của Thông tư số 125/2012/TT-BTC; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, kỹ thuật, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.1 *Rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định (tiếp theo)

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, điều chỉnh các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Tổng Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Tổng Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

27.2 *Rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu, đầu tư trái phiếu, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành bất kỳ công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

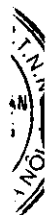
Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

27.2.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 *Rủi ro tài chính* (tiếp theo)

27.2.1 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và trái phiếu công ty của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Trong danh mục hiện tại của Tổng Công ty chỉ bao gồm trái phiếu với lãi suất thả nổi và tiền gửi với lãi suất cố định. Tuy nhiên, Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Tổng Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro ngoại tệ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là không đáng kể.

Rủi ro giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Cổ phiếu chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu danh mục đầu tư của Tổng Công ty. Trong năm 2013, Tổng Công ty không giải ngân thêm vào cổ phiếu. Do đó, rủi ro giá cổ phiếu của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là không đáng kể.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 *Rủi ro tài chính* (tiếp theo)

27.2.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

27.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm tại ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Đơn vị: triệu VND

	Quá hạn nhưng không suy giảm		Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	> 360 ngày	
Ngày 30 tháng 06 năm 2013					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	4.796	2.953	1.130	5.448	4.449
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	6.286	6.286
Phải thu khác	-	-	-	1.039	1.039
Tổng	4.796	2.953	1.130	12.773	11.774
Ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	2.169	876	1.483	5.504	3.833
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	5.490	5.490
Phải thu khác	-	-	-	403	403
Tổng	2.169	876	1.483	11.397	9.726

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

27.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này và đưa ra các khoản phạt vì chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và các điều khoản điều chỉnh thị trường để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền mặt ngoài dự tính.

11
CH
C
CHI
RNS
VI
TA
VK

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

27.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo tài chính giữa niên độ:

Đơn vị: VND

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 01 năm</i>	<i>Từ 01 đến 05 năm</i>	<i>Tổng</i>
Ngày 30 tháng 06 năm 2013				
Phải trả về bảo hiểm gốc	3.164.183.864	-	-	3.164.183.864
Phải trả về tái bảo hiểm	-	34.291.898.118	-	34.291.898.118
Phải trả người bán khác	-	30.438.358.255	-	30.438.358.255
Chi phí phải trả	-	4.098.309.072	-	4.098.309.072
Các khoản phải trả khác	-	25.495.314.246	-	25.495.314.246
	3.164.183.864	94.323.879.691	-	97.488.063.555
Ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Phải trả về bảo hiểm gốc	5.158.204.877	-	-	5.158.204.877
Phải trả về tái bảo hiểm	-	18.767.843.544	-	18.767.843.544
Phải trả người bán khác	-	2.411.909.198	-	2.411.909.198
Chi phí phải trả	-	3.001.946.817	-	3.001.946.817
Các khoản phải trả khác	-	22.717.551.839	-	22.717.551.839
	5.158.204.877	46.899.251.398	-	52.057.456.275

28. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2012. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

00
I NI
ÔNG
HIỆ
T &
ET
HÀ
IÊN

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

05/
HÀN
T
M H
Y
NÀI
M
1

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

11/06/13 09:30:10

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

30 tháng 06 năm 2013	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	Nguyên giá VNĐ	Lãi dự thu/dự chi VNĐ	Dự phòng giảm giá trị VNĐ	Tổng VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	103.254.589.617	13.557.284.722	(33.812.125.617)	82.999.748.722	82.999.748.722
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	912.449.617	-	(492.089.617)	420.360.000	420.360.000
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	9.342.140.000	-	(3.320.036.000)	6.022.104.000	6.022.104.000
<i>Trái phiếu</i>	93.000.000.000	13.557.284.722	(30.000.000.000)	76.557.284.722	76.557.284.722
Các khoản cho vay và phải thu	292.200.000.000	18.198.622.221	-	310.398.622.221	310.398.622.221
<i>Trái phiếu</i>	62.000.000.000	9.061.033.333	-	71.061.033.333	71.061.033.333
<i>Đầu tư tiền gửi</i>	230.200.000.000	9.137.588.888	-	239.337.588.888	239.337.588.888
Phải thu hoạt động bảo hiểm	16.555.452.048	-	(4.448.779.961)	12.106.672.087	12.106.672.087
Phải thu hoạt động tài bảo hiểm	73.220.381.648	-	-	73.220.381.648	73.220.381.648
Phải thu hoạt động tài chính	23.924.875.974	-	(6.286.527.778)	17.638.348.196	17.638.348.196
Phải thu khách hàng khác	1.252.540.523	-	-	1.252.540.523	1.252.540.523
Trả trước cho người bán	6.128.281.137	-	-	6.128.281.137	6.128.281.137
Phải thu khác	4.294.000.943	-	(1.038.629.047)	3.255.371.896	3.255.371.896
Tài sản ngắn hạn khác	236.960.870	-	-	236.960.870	236.960.870
Tài sản dài hạn khác	6.461.772.200	-	-	6.461.772.200	6.461.772.200
Tiền và tương đương tiền	90.920.656.871	-	(10.000.000.000)	80.920.656.871	80.920.656.871
Tổng cộng	618.449.511.831	31.755.906.943	(55.586.062.403)	594.619.356.371	594.619.356.371
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả khách hàng	40.515.627.547	-	-	40.515.627.547	40.515.627.547
Phải trả nội bộ	27.378.812.690	-	-	27.378.812.690	27.378.812.690
Phải trả khác	1.973.026.648	-	-	1.971.516.921	1.971.516.921
Chi phí phải trả khác	25.493.804.519	-	-	25.493.804.519	25.493.804.519
Tổng cộng	95.361.271.404	-	-	95.359.761.677	95.359.761.677

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

31 tháng 12 năm 2012	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	Nguyên giá VNĐ	Lãi dự thu/dự chi VNĐ	Dự phòng giảm giá trị VNĐ	Tổng VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	108.254.589.617	9.031.913.893	(13.945.339.617)	103.341.163.893	103.341.163.893
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	912.449.617	-	(513.107.617)	399.342.000	399.342.000
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	9.342.140.000	-	(3.432.232.000)	5.909.908.000	5.909.908.000
<i>Trái phiếu</i>	98.000.000.000	9.031.913.893	(10.000.000.000)	97.031.913.893	97.031.913.893
Các khoản cho vay và phải thu	298.334.929.380	20.599.968.218	-	318.934.897.598	318.934.897.598
<i>Trái phiếu</i>	40.959.818.648	857.336.113	-	41.817.154.761	41.817.154.761
<i>Đầu tư tiền gửi</i>	257.375.110.732	19.742.632.105	-	277.117.742.837	277.117.742.837
Phải thu hoạt động bảo hiểm	24.527.717.110	-	(3.833.312.911)	20.694.404.199	20.694.404.199
Phải thu hoạt động tái bảo hiểm	33.239.965.139	-	-	33.239.965.139	33.239.965.139
Phải thu hoạt động tài chính	31.957.564.104	-	(5.490.000.000)	26.467.564.104	26.467.564.104
Phải thu khách hàng khác	929.250.000	-	(402.877.707)	526.372.293	526.372.293
Trả trước cho người bán	1.206.250.820	-	-	1.206.250.820	1.206.250.820
Phải thu khác	1.716.112.865	-	-	1.716.112.865	1.716.112.865
Tài sản ngắn hạn khác	246.200.956	-	-	246.200.956	246.200.956
Tài sản dài hạn khác	12.690.265.186	-	-	12.690.265.186	12.690.265.186
Tiền và tương đương tiền	65.835.212.846	-	(10.000.000.000)	55.835.212.846	55.835.212.846
Tổng cộng	578.938.058.023	29.631.882.111	(33.671.530.235)	574.898.409.899	574.898.409.899
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả khách hàng	26.337.957.619	-	-	26.337.957.619	26.337.957.619
Phải trả nội bộ	-	-	-	-	-
Phải trả khác	22.717.551.839	-	-	22.717.551.839	22.717.551.839
Chi phí phải trả khác	3.001.946.817	-	-	3.001.946.817	3.001.946.817
Tổng cộng	52.057.456.275	-	-	52.057.456.275	52.057.456.275

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 28 tháng 06 năm 2013.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

30. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành tại ngày 30 tháng 08 năm 2013



Người lập
Ninh Việt Hòa



Phó Giám đốc Ban Kế toán
Nguyễn Thị Thái Hằng



Tổng Giám đốc
Bùi Gia Anh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 08 năm 2013